

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO
**HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG XÉT TUYỂN VIÊN
CHỨC VÀO LÀM VIỆC TẠI TRUNG TÂM HUẤN
LUYỆN VÀ THI ĐẤU TDTT HÀ NỘI NĂM 2019**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **84** /TB-SVHTT

Hà Nội, ngày **21** tháng 4 năm 2020

THÔNG BÁO

Kết quả điểm kiểm tra sát hạch chuyên môn nghiệp vụ xét tuyển viên chức vào làm việc tại Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội thuộc Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội năm 2019

Căn cứ Nghị định 29/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 6574/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch xét tuyển viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Văn hoá và Thể thao Hà Nội năm 2019

Căn cứ Biên bản họp ngày **20**/4/2020 của Hội đồng tuyển dụng xét tuyển viên chức làm việc tại Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội thuộc Sở Văn hóa và Thể thao năm 2019;

Hội đồng tuyển dụng xét tuyển viên chức làm việc tại Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội thuộc Sở Văn hóa và Thể thao năm 2019 thông báo kết quả điểm kiểm tra sát hạch chuyên môn nghiệp vụ đối với các thí sinh tham dự xét tuyển vào Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội (có danh sách kèm theo). Đề nghị Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội niêm yết công khai kiểm tra sát hạch chuyên môn nghiệp vụ tại trụ sở theo quy định. /

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm **HL & TD TDTT HN** (để t/h)
- Sở Nội vụ Hà Nội;
- Thanh tra TP;
- Ban Giám sát Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở VHTT (để đăng tải);
- Lưu VT; TCPC.

**T.M HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH**



**GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO
Tô Văn Động**

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC
TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ THI ĐẤU TDTT NĂM 2019

**THÔNG BÁO QUA KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÍ SINH THAM DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC
LÀM VIỆC TẠI TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ THI ĐẤU TDTT HÀ NỘI**

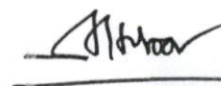
(Ban hành kèm theo Thông báo số **84** /TB - HD ngày **21** tháng **4** năm 2020 của Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại Trung tâm HL& TĐ TDTT)

STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chi tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Bảng chữ	Ghi chú
										Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học			
I		Phòng Tổ chức Hành chính						5							
Tổ chức Nhân sự								2							
1	TT01	Bùi Văn	Anh	24/7/1990	Nữ	Tổ chức Nhân sự	Đại học, Chuyên ngành kế toán, Quản lý nhà nước;		Chuyên viên (01.003)	Học viện Hành chính quốc gia, ngành quản lý Nhà nước	Trình độ tiếng anh B1	Chứng chỉ tin học Văn phòng B (2013)	81,00	Tám mươi một	
2	TT02	Nguyễn Thị	Trang	20/5/1986	Nữ	Tổ chức Nhân sự	Đại học, Chuyên ngành kế toán, Quản lý nhà nước;		Chuyên viên (01.003)	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp, ngành Kế toán	Chứng chỉ tiếng anh B (năm 2008)	Chứng chỉ tin học văn phòng B (2008)	65,88	Sáu mươi lăm phẩy tám tám	
Hành chính Tổng hợp								3							
3	TT03	Lê Huy	Bằng	24/3/1991	Nam	Hành chính Tổng hợp	Đại học, Chuyên ngành: Văn học ngôn ngữ tiếng Hán, Giáo dục thể chất; Kế toán		Chuyên viên (01.003)	ĐH Sư phạm TDTT, ngành giáo dục thể chất	Chứng chỉ A2 năm 2019 (Đại học Sư phạm HN)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	87,30	Tám mươi bảy phẩy ba mươi	
4	TT04	Đào Thảo	Chi	15/9/1987	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Đại học, Chuyên ngành: Văn học ngôn ngữ tiếng Hán, Giáo dục thể chất; Kế toán		Chuyên viên (01.003)	Đại học Sư phạm Quảng Tây, ngành ngôn ngữ và văn học Trung Quốc	Chứng chỉ tiếng Trung B (năm 2007) Đại học Quảng Tây.	Ứng dụng CNTT Cơ bản	79,30	Bảy mươi chín phẩy ba mươi	
5	TT05	Nguyễn Thị Kim	Doan	7/12/1991	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Đại học, Chuyên ngành: Văn học ngôn ngữ tiếng Hán, Giáo dục thể chất; Kế toán		Chuyên viên (01.003)	ĐH Điện lực, ngành kế toán	Cử nhân Tiếng anh	Ứng dụng CNTT Cơ bản	65,50	Sáu mươi lăm phẩy năm mươi	



STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Bảng chữ	Ghi chú
										Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học			
12	TT12	Đỗ Văn	Hai	30/1/1989	Nam	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TĐTT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TĐTT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	ĐHTĐTT Bắc Ninh, ngành Y sinh học TĐTT	Tiếng anh A2 (Đại học Hà Nội)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	55,25	Năm mươi lăm phẩy hai lăm	
13	TT13	Bùi Ngọc	Hiếu	23/8/1985	Nam	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TĐTT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TĐTT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	ĐHTĐTT Bắc Ninh, giáo dục thể chất	Chứng chỉ A2 (Đại học Sư phạm HN)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	72,50	Bảy mươi hai phẩy năm mươi	
14	TT14	Phạm Thị Vân	Hồng	8/11/1997	Nữ	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TĐTT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TĐTT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	ĐHTĐTT Bắc Ninh, ngành giáo dục thể chất	Tiếng anh B (2016)	Tin học B(2016)	52,25	Năm mươi hai phẩy hai lăm	
15	TT15	Trần Anh	Son	7/5/1991	Nam	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TĐTT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TĐTT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	ĐHTĐTT Bắc Ninh, ngành Y sinh học TĐTT. Thạc sỹ ngành Giáo dục thể chất	Tiếng anh B (2011)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	82,75	Tám mươi hai phẩy bảy lăm	
III		Phòng Tài chính						5							
Quản lý Tài chính								1							
16	TT16	Nguyễn Hồng	Hạnh	04/10/1997	Nữ	Quản lý Tài chính	ĐH, chuyên ngành tài chính ngân hàng		Kế toán viên (hạng 3) 06.031	Đại học Thương Mại, chuyên ngành Tài chính ngân hàng thương mại	Tiếng anh B1 (Đại học Ngoại ngữ)	Công nghệ Thông tin cơ bản	86,25	Tám mươi sáu phẩy hai lăm	
Thủ quỹ hạng 4								1							
17	TT17	Đinh Thị	Hường	23/8/1995	Nữ	Thủ quỹ	Trung cấp trở lên chuyên ngành kế toán		Thủ quỹ (hạng 4) 06.035	Đại học tài nguyên và môi trường Hà Nội, chuyên ngành kế toán doanh nghiệp	Tiếng anh B1 (Đại học Ngoại ngữ)	Công nghệ Thông tin cơ bản	85,78	Tám mươi lăm phẩy bảy tám	

STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Bảng chữ	Ghi chú
										Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học			
6	TT06	Nguyễn Thị	Nga	30/8/1968	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Đại học, Chuyên ngành: Văn học ngôn ngữ tiếng Hán, Giáo dục thể chất; Kế toán		Chuyên viên (01.003)	Học viện tài chính, ngành Kế toán	Tiếng anh B (năm 2013)	Chứng chỉ tin học B (2008)	40,80	Bốn mươi phẩy tám mươi	
II		Phòng Nghiệp vụ Khoa học Y học						6							
Hỗ trợ phục hồi chức năng vận động viên								2							
7	TT07	Đoàn Thị	Hương	15/9/1981	Nữ	Hỗ trợ phục hồi chức năng vận động viên	Trung cấp y học cổ truyền		Y sĩ (hạng 4) (V.08.03.07)	Trung cấp y học cổ truyền HN	Tiếng anh A2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	56,00	Năm mươi sáu	
8	TT08	Nguyễn Tùng	Lâm	4/2/1980	Nam	Hỗ trợ phục hồi chức năng vận động viên	Trung cấp y học cổ truyền		Y sĩ (hạng 4) (V.08.03.07)	Trung cấp y học cổ truyền HN	Tiếng anh A 2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	76,45	Bảy mươi sáu phẩy bốn lăm	
Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo								4							
9	TT09	Dương Văn	Chiến	20/12/1993	Nam	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TĐTT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TĐTT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	ĐHTĐTT Bắc Ninh, ngành giáo dục thể chất	Tiếng anh B (2013) Đại học TĐTT Bắc Ninh	Ứng dụng CNTT Cơ bản	73,75	Bảy mwoi ba phẩy bảy lăm	
10	TT10	Nguyễn Thành	Chung	23/7/1989	Nam	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TĐTT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TĐTT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	ĐHTĐTT Bắc Ninh, ngành giáo dục thể chất	Tiếng anh B (2013)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	79,50	Bảy mươi chín phẩy năm mươi	
11	TT11	Đình Quang	Đức	25/5/1986	Nam	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TĐTT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TĐTT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	ĐHTĐTT Bắc Ninh, ngành huấn luyện thể thao	Chứng chỉ A2 (Đại học Sư phạm HN)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	47,00	Bốn mươi bảy	



STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Bảng chữ	Ghi chú
										Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học			
Kế toán								3							
18	TT18	Vũ Thu	Hà	03/6/1987	Nữ	Kế toán	Đại học chuyên ngành Kế toán		Kế toán viên (hạng 3) 06.031	Đại học công đoàn Việt Nam, chuyên ngành Tài chính kế toán.	Tiếng anh B2 (Đại học Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	81,13	Tám một phẩy mười ba	
19	TT19	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	24/7/1990	Nữ	Kế toán	Đại học chuyên ngành Kế toán		Kế toán viên (hạng 3) 06.031	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội, chuyên ngành kế toán	Tiếng anh A2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	86,38	Tám sáu phẩy ba tám	
20	TT20	Đỗ Thị Thanh	Phúc	01/10/1983	Nữ	Kế toán	Đại học chuyên ngành Kế toán		Kế toán viên (hạng 3) 06.031	Đại học công đoàn, chuyên ngành kế toán	Tiếng anh A2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	76,75	Bảy mươi sáu phẩy bảy lăm	
IV		Ban Quản lý CSTL Trịnh Hoài Đức													
Hành chính Tổng hợp								2							
21	TT21	Nguyễn Thanh	Hồng	10/5/1971	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Đại học Sư phạm Giáo dục thể chất, Kế toán, Tài chính ngân hàng		Chuyên viên (01.003)	Học viện tài chính, ngành Kế toán	Chứng chỉ Ngoại ngữ bậc 2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	38,00	Ba mươi tám	
22	TT22	Nguyễn Thị Kim	Huệ	28/11/1968	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Đại học Sư phạm Giáo dục thể chất, Kế toán, Tài chính ngân hàng		Chuyên viên (01.003)	ĐHTDĐT I, ngành sư phạm giáo dục thể chất	Chứng chỉ Ngoại ngữ bậc 2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	39,50	Ba mươi chín phẩy năm mươi	
23	TT23	Bùi Đức	Huy	18/2/1994	Nam	Hành chính Tổng hợp	Đại học Sư phạm Giáo dục thể chất, Kế toán, Tài chính ngân hàng		Chuyên viên (01.003)	ĐH Công đoàn, ngành Tài chính Ngân hàng	Chứng chỉ tiếng anh loại giỏi	Tin học văn phòng (2012)	47,80	Bốn mươi bảy phẩy tám mươi	
24	TT24	Nguyễn Hữu	Trường	19/7/1989	Nam	Hành chính Tổng hợp	Đại học Sư phạm Giáo dục thể chất, Kế toán, Tài chính ngân hàng		Chuyên viên (01.003)	Đại học sư phạm Quảng Tây, ngành sư phạm giáo dục thể chất	Chứng chỉ Ngoại ngữ (Anh) bậc 2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	65,00	Sáu mươi lăm	
V		BQL CSTL&TĐTĐTT Mỹ Đình						4							

Chữ ký

STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Bằng chữ	Ghi chú
										Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học			
Hành chính Tổng hợp								2							
25	TT25	Nguyễn Thị	Hoa	23/9/1980	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Đại học, Chuyên ngành Kế toán, Tài chính ngân hàng		Chuyên viên (01.003)	Đại học thương mại chuyên ngành Kế toán	Chứng chỉ tiếng anh B(2012)	Công nghệ Thông tin cơ bản	36,50	Ba sáu phẩy năm mươi	
26	TT26	Nguyễn Thị Thu	Phuong	15/4/1991	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Đại học, Chuyên ngành Kế toán, Tài chính ngân hàng		Chuyên viên (01.003)	Đại học Đại Nam, ngành Kế toán	Chứng chỉ Ngoại ngữ (Anh) B2	Công nghệ Thông tin cơ bản	85,30	Tám mươi lăm phẩy ba mươi	
27	TT27	Nguyễn Duy	Thanh	20/5/1981	Nam	Hành chính Tổng hợp	Đại học, Chuyên ngành Kế toán, Tài chính ngân hàng		Chuyên viên (01.003)	Học viện ngân hàng, ngành Tài chính ngân hàng	Chứng chỉ tiếng anh B(2013)	Công nghệ Thông tin cơ bản	39,30	Ba mươi chín phẩy ba mươi	
28	TT28	Lê Thị Minh	Thuần	21/7/1981	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Đại học, Chuyên ngành Kế toán, Tài chính ngân hàng		Chuyên viên (01.003)	Viện Đại học Mở Hà Nội, chuyên ngành Kế toán	Chứng chỉ tiếng anh B(2017)	Công nghệ Thông tin cơ bản	43,80	Bốn mươi ba phẩy tám mươi	
Hành chính Tổng hợp (01.003)								1							
29	TT29	Lưu Bá	Cương	8/4/1985	Nam	Hành chính Tổng hợp	ĐHTDĐT , ngành giáo dục thể chất		Chuyên viên (01.003)	Đại học TĐTT I, chuyên ngành Giáo dục thể chất	Tiếng anh A2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	69,50	Sáu mươi chín phẩy năm mươi	
Hành chính Tổng hợp (01.003)								1							
30	TT30	Nguyễn Thị	Hiếu	20/6/1974	Nữ	Hành chính Tổng hợp	ĐH chuyên ngành Tiếng Anh		Chuyên viên (01.003)	Đại học Ngoại ngữ, chuyên ngành Tiếng Anh		Công nghệ Thông tin cơ bản	46,50	Bốn mươi sáu phẩy năm mươi	
VI		BQL Cung Thi Đấu Điền kinh Hà Nội													
Hành chính Tổng hợp (01.003)								1							
31	TT31	Nguyễn Thị Minh	Trang	18/8/1984	Nữ	Hành chính Tổng hợp	ĐHTDĐT , ngành giáo dục thể chất		Chuyên viên (01.003)	Đại học TĐTT I, ngành Giáo dục thể chất	Tiếng anh A2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	43,80	Bốn mươi ba phẩy tám mươi	
32	TT32	Tạ Bạch	Son	22/1/1985	Nam	Hành chính Tổng hợp	ĐHTDĐT , ngành giáo dục thể chất		Chuyên viên (01.003)	ĐHTDĐT Bắc Ninh, ngành giáo dục thể chất	Tiếng anh B (2017)	Tin học văn phòng B (2017)	46,30	Bốn mươi sáu phẩy ba mươi	

STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chi tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Bảng chữ	Ghi chú
										Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học			
33	TT33	Trần Khắc	Minh	16/10/1995	Nam	Hành chính Tổng hợp	ĐHTDĐT, ngành giáo dục thể chất		Chuyên viên (01.003)	ĐH Sư phạm TĐTT Hà Nội, ngành giáo dục thể chất	Tiếng anh A2 (Đại học Ngoại ngữ)	Công nghệ Thông tin cơ bản	71,00	Bảy mươi một	
Các Bộ môn Thể thao vị trí việc làm								7							
VII		Bộ môn Thể thao dưới nước						1							
34	TT34	Phạm Tùng	Anh	30/9/1980	Nam	Huấn luyện viên	ĐHTDĐT, Sư phạm giáo dục thể chất		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	ĐHTDĐT I, ngành Sư phạm giáo dục thể chất	Trình độ ngoại ngữ B (2006)	Công nghệ Thông tin cơ bản	38,50	Ba mươi tám phẩy năm mươi	
35	TT35	Trương Hữu	Ngọc	8/5/1984	Nam	Huấn luyện viên	ĐHTDĐT, Sư phạm giáo dục thể chất		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	ĐHTDĐT Bắc Ninh, ngành Sư phạm giáo dục thể chất	Tiếng anh B(2009)	Tin học B(2009)	65,25	Sáu mươi lăm phẩy hai lăm	
IIIX		Bộ môn Cầu lông						1							
36	TT36	Đoàn Hồng	Thanh	24/9/1980	Nữ	Huấn luyện viên	ĐH, chuyên ngành giáo dục thể chất		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	ĐHTDĐT Bắc Ninh, ngành giáo dục thể chất	Chứng nhận Tiếng Anh A2	Công nghệ Thông tin cơ bản	41,25	Bốn mươi một phẩy hai lăm	
37	TT37	Phạm Mạnh	Linh	25/2/1986	Nam	Huấn luyện viên	ĐH, chuyên ngành giáo dục thể chất		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	ĐHTDĐT Đà Nẵng, ngành giáo dục thể chất	Tiếng Anh B (2006)	Tin học B Văn phòng (2009)	61,25	Sáu mươi một phẩy hai lăm	
IX		Bộ môn Bóng ném Bóng gỗ						2							
38	TT38	Dương Đức	Dũng	12/2/1974	Nam	Huấn luyện viên	ĐHTDĐT, ngành Thể dục thể thao		Huấn luyện viên (V.10.01.03)	ĐHTDĐT Bắc Ninh, ngành Thể dục thể thao	Tiếng anh A2 (Đại học Sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	57,75	Năm mươi bảy phẩy bảy lăm	
39	TT39	Nguyễn Thanh	Tùng	20/7/1978	Nam	Huấn luyện viên	ĐHTDĐT ngành sư phạm giáo dục thể chất		Huấn luyện viên (V.10.01.03)	ĐHTDĐT Bắc Ninh, ngành sư phạm giáo dục thể chất	Tiếng anh A2 (Đại học Sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	60,25	Sáu mươi phẩy hai lăm	
X		Bộ môn Bóng bàn						1							
40	TT40	Nguyễn Ngọc	Phương	10/10/1980	Nam	Huấn luyện viên	ĐHTDĐT, chuyên ngành sư phạm giáo dục thể chất		Huấn luyện viên (V.10.01.03)	ĐHTDĐT I, ngành Sư phạm giáo dục thể chất	Tiếng anh B (năm 2017)	Công nghệ Thông tin cơ bản	57,00	Năm mươi bảy	

STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Bảng chữ	Ghi chú
										Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học			
XI		Bộ môn Điền kinh						1							
41	TT41	Bùi Thanh	Liêm	13/10/1976	Nam	Huấn luyện viên	ĐHTDĐT , chuyên ngành Thể dục Thể thao		Huấn luyện viên (V.10.01.03)	ĐHTDĐT I, ngành Thể dục Thể thao	Tiếng anh B (năm 2017)	Công nghệ Thông tin cơ bản	53,13	Năm mươi ba phẩy mười ba	
XII		Bộ môn Cầu mây						1							
42	TT42	Nguyễn Mạnh	Trình	16/12/1967	Nam	Huấn luyện viên	ĐHTDĐT , chuyên ngành Thể dục Thể thao		Huấn luyện viên (V.10.01.03)	ĐHTDĐT TW I, ngành Thể dục Thể thao	Tiếng anh B (năm 2018)	Công nghệ Thông tin cơ bản	56,05	Năm mươi sáu phẩy không năm	

Thư ký



Nguyễn Tiến Thành


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
SỞ
VĂN HÓA VÀ
THỂ THAO
GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO
 Tô Văn Động